

**Phụ lục 02. DỰ KIẾN KINH PHÍ HỖ TRỢ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
ĐỂ KHÔI PHỤC SẢN XUẤT VÙNG BỊ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI,
DỊCH HẠI THỰC VẬT**

(Kèm theo Tờ trình số/TTr - UBND ngày...../ /2025 của UBND Thành phố)

STT	Đối tượng	ĐVT	Diện tích (ha)	Đơn giá hỗ trợ (1000 đồng)	Thành tiền
A	TRỒNG TRỌT				204.607.500
I	Lúa		11.672		128.827.500
1	Thiệt hại >=70%	ha	5.505	15.000	82.575.000
2	Thiệt hại 30%	ha	6.167	7.500	46.252.500
II	Cây hằng năm khác	ha	2.484		58.545.000
1	Giai đoạn cây con, Thiệt hại >=70%	ha	1.879	7.500	14.092.500
2	Giai đoạn cây đang phát triển thiệt hại >=70%	ha	1.909	15.000	28.635.000
3	Giai đoạn cận thu hoạch, thiệt hại >=70%	ha	703	22.500	15.817.500
4	Giai đoạn cận thu hoạch thiệt hại 30%	ha	2.328	11.250	26.190.000
VI	Cây ăn quả	ha	1.814		17.235.000
1	Thiệt hại >=70%	ha	101	18.000	1.818.000
2	Thiệt hại 30%	ha	1.713	9.000	15.417.000
B	CHĂN NUÔI				9.688.095
1	Gia cầm đến 14 ngày tuổi	con	948	15	14.220
2	Gia cầm trên 14 - 28 ngày tuổi	con	948	30	28.440
3	Gia cầm trên 28 ngày tuổi đến 42 ngày tuổi	con	4985	31	154.535
4	Gia cầm trên 42 ngày tuổi	con	153.120	45	6.890.400
5	Lợn đến 14 ngày tuổi	con	171	750	128.250
6	Lợn trên 14 ngày tuổi đến 28 ngày tuổi	con	171	900	153.900
7	Lợn từ 28 - 75 ngày tuổi	con	670	905	606.350
8	Lợn trên 75 ngày tuổi	con	670	2.250	1.507.500
9	Lợn nái, đực giống đang khai thác	con	34	4.500	153.000
10	Trâu, bò thịt, ngựa đến 3 tháng tuổi	con	3	1.500	4.500
11	Trâu, bò thịt, ngựa trên 3 tháng đến 6 tháng tuổi	con	4	3.000	12.000
12	Trâu, bò thịt, ngựa trên 9 tháng tuổi	con	5	7.000	35.000
C	THỦY SẢN				192.150.000
	DT Thủy sản Thiệt hại >=70%	ha	2.135	90.000	192.150.000
D	Kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 19/11/2024				33.525.000
	TỔNG A+B+C				439.970.595